

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 11 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		30.752.442.822		326.487.488.784
1	Hàng thủy sản	USD		76.732.230		828.507.557
2	Hàng rau quả	USD		81.279.165		769.686.136
3	Hạt điều	Tấn	8.835	65.535.160	81.276	577.419.275
4	Cà phê	Tấn	23.219	179.905.295	482.028	3.179.729.670
5	Hạt tiêu	Tấn	4.423	32.451.455	63.545	464.618.691
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		43.235.000		400.054.732
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		73.897.430		726.912.422
8	Hóa chất	USD		95.527.245		1.213.854.081
9	Sản phẩm hóa chất	USD		134.197.142		1.425.988.240
10	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	178.623	175.612.795	1.490.352	1.629.823.035
11	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		451.370.901		4.566.666.121
12	Cao su	Tấn	3.130	6.378.164	25.245	49.176.221
13	Sản phẩm từ cao su	USD		89.194.408		999.298.606
14	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		300.429.217		2.957.816.578
15	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		46.487.503		482.190.250
16	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		718.066.997		7.318.985.833
	- Sản phẩm gỗ	USD		656.104.291		6.689.000.660
17	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		95.547.302		1.185.328.843
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	123.777	270.138.332	1.286.695	2.926.287.911
19	Hàng dệt, may	USD		1.945.554.414		22.368.243.586
20	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		54.922.642		666.504.091
21	Giày dép các loại	USD		1.695.875.376		17.803.386.789
22	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		147.377.942		1.733.866.006
23	Sản phẩm gốm, sứ	USD		25.676.874		266.070.223
24	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		128.144.662		1.146.937.193
25	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		61.809.964		527.272.686
26	Sắt thép các loại	Tấn	228.373	171.051.313	3.867.384	2.693.007.428
27	Sản phẩm từ sắt thép	USD		273.164.658		3.067.350.247
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		331.637.328		3.435.540.840

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.508.153.023		93.689.249.722
30	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.983.341.406		52.493.537.686
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		783.200.010		6.242.949.381
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.670.707.111		48.470.177.024
33	Dây điện và dây cáp điện	USD		351.713.602		3.693.156.661
34	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		1.184.165.185		13.016.334.344
	- Tàu thuyền các loại	USD		42.707.167		1.054.930.491
	- Phụ tùng ô tô	USD		890.498.897		9.512.853.534
35	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		236.751.982		2.169.686.169
36	Hàng hóa khác	USD		2.263.209.589		21.301.874.506

Ngày in: 03/12/2025